

Gia Lai, ngày 22 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ															
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1															
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,91	0,748	0,750	0,750	0,000	100,3	0,37	0,37	5	Tự do	Qtràn = 0,17 m3/s Qcổng = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	91,15	1,041	1,051	1,051	0,000	101,0	0,75	0,75	8	Tự do	Qtràn = 0,75 m3/s
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	85,368	89,840	33,412	33,938	0,526	37,8	7,1	0,99	6	Van cung	Q van côn 0,99 m3/s đuy trì dòng chảy hạ lưu
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	39,02	11,647	6,023	6,062	0,039	52,0	0,45	0,00	-	Van cung	
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	41,60	7,555	1,144	1,163	0,019	15,4	0,22	0,00	-	Tự do	
6	Mỹ Đức	Ân Hảo	14,50	20,90	20,90	20,07	3,317	2,829	2,835	0,006	85,5	0,07	0,00	0	Tự do	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	24,30	2,434	0,994	0,994	0,000	40,8	0,01	0,00	-	Tự do	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	35,28	1,987	0,487	0,498	0,011	25,1	0,13	0,00	-	Van phẳng	
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	24,59	1,147	0,237	0,237	0,000	20,7	0,01	0,00	-	Tự do	
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	26,05	5,208	3,348	3,372	0,024	64,7	0,28	0,00	2	Van phẳng	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	189,20	3,690	2,675	2,758	0,083	74,7	0,96	0,00	12	Van cung	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	14,94	2,754	0,430	0,433	0,003	15,7	0,03	0,00	5	Van phẳng	
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	24,79	2,660	0,400	0,407	0,007	15,3	0,08	0,00	-	Tự do	
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	20,50	1,526	0,980	0,980	0,000	64,2	0,16	0,16	-	Van phẳng	Qtràn = 0,16 m3/s
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	24,45	0,767	0,324	0,324	0,000	42,2	0,01	0,00	-	Tự do	
16	An Đổ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	31,38	0,142	0,146	0,145	-0,001	102,1	0,28	0,29	-	Tự do	Qtràn = 0,29 m3/s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	16,19	4,919	3,110	3,164	0,054	64,3	0,63	0,00	-	Tự do	
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	32,00	0,584	0,092	0,097	0,005	16,6	0,06	0,00	-	Tự do	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	16,88	1,130	0,834	0,852	0,018	75,4	0,21	0,00	-	Tự do	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	15,95	0,917	0,426	0,430	0,004	46,9	0,05	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	53,22	3,300	0,819	0,826	0,007	25,0	0,08	0,00	-	Van phẳng	
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,47	0,871	0,178	0,178	0,000	20,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	32,05	0,596	0,021	0,021	0,000	3,5	0,10	0,10	-	Van phẳng	Qcổng = 0,10 m3/s
24	Đồng Quang	Kim Sơn	34,50	38,80	38,80	37,84	0,228	0,165	0,168	0,003	73,7	0,03	0,00	1	Tự do; Van phẳng	-
25	Hưng Long	An Hòa	28,30	34,20	34,17	32,54	1,627	1,052	1,061	0,009	65,2	0,10	0,00	-	Tự do	
26	Kim Sơn	Kim Sơn	29,00	37,3 38,25	38,25	34,44	1,059	0,404	0,406	0,002	38,3	0,02	0,00	-	Van phẳng	
27	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	26,55	1,038	0,799	0,801	0,002	77,2	0,02	0,00	-	Tắm phai	
28	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30,00	36,70	36,70	35,10	2,110	1,359	1,375	0,016	65,2	0,19	0,00	-	Tự do	
29	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,70	58,10	58,10	55,96	1,498	0,730	0,751	0,021	50,1	0,24	0,00	-	Tự do	
30	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,50	12,30	17,10	15,85	0,411	0,244	0,244	0,000	59,4	0,01	0,00	-	Van Phẳng	
31	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,50	20,50	20,50	16,40	1,036	0,174	0,180	0,006	17,4	0,07	0,00	-	Tự do	
32	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,20	50,60	52,70	47,89	1,008	0,293	0,296	0,003	29,4	0,03	0,00	-	Phai gỗ	
II	Xí nghiệp Thủy lợi 2															
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	61,32	6,933	1,799	1,825	0,026	26,3	0,30	0,000	-	Tự do; Van phẳng	Thấm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	43,72	5,379	2,739	2,768	0,029	51,5	0,34	0,00	-	Phai gỗ	
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	34,42	2,421	0,449	0,449	0,000	18,5	0,01	0,000	-	Tự do	
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	49,25	2,330	1,266	1,275	0,009	54,7	0,10	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thấm qua đập
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	21,20	2,420	0,953	0,980	0,027	40,5	0,31	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
6	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	23,63	2,479	0,820	0,838	0,018	33,8	0,21	0,000	5	Van phẳng	
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	54,74	1,157	0,209	0,209	0,000	18,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	51,81	0,294	0,253	0,253	0,000	86,1	0,25	0,250	-	Phai gỗ	Qtràn = 0,25 m3/s
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	38,78	0,672	0,168	0,171	0,003	25,4	0,03	0,00	-	Van phẳng	
10	Đập Lôi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	86,32	0,600	0,302	0,302	0,000	50,3	0,03	0,030	-	Van phẳng	Qtràn = 0,03 m3/s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	26,31	0,446	0,447	0,447	0,000	100,2	0,16	0,16	-	Van phẳng	Qtràn = 0,16 m ³ /s
12	Hồ Cùg	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	25,70	0,354	0,115	0,115	0,000	32,5	0,01	0,00	-	Tự do	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	25,24	0,390	0,141	0,146	0,005	37,4	0,06	0,00	-	Phai gỗ	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	60,41	44,500	14,165	14,218	0,053	32,0	0,61	0,00	2	Van cung	Thấm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,78	4,710	0,902	0,905	0,003	19,2	0,03	0,000	-	Tự do; Van phẳng	
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	30,22	3,466	1,496	1,523	0,027	43,9	0,31	0,00	-	Van phẳng	
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	34,94	2,179	0,513	0,522	0,009	24,0	0,10	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thấm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	84,33	0,748	0,112	0,114	0,002	15,2	0,02	0,00	-	Tự do	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	46,06	0,772	0,188	0,190	0,002	24,6	0,02	0,00	-	Tự do	
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	38,98	0,722	0,078	0,078	0,000	10,8	0,01	0,000	-	Tự do	
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	38,20	0,720	0,100	0,102	0,002	14,2	0,02	0,00	10	Tự do	
22	Bờ Sề	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	33,62	0,584	0,064	0,065	0,001	11,1	0,01	0,00	20	Van phẳng	Thấm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	17,24	0,512	0,253	0,258	0,005	50,4	0,06	0,00	10	Van phẳng	
III	Xí nghiệp Thủy lợi 3															
1	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9,00	15,50 17,00	17,00	14,26	5,605	3,130	3,178	0,048	56,7	0,56	0,000	21	Tự do; Van phẳng	
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	21,28	2,585	1,135	1,163	0,028	45,0	0,32	0,000	21	Tự do; Van phẳng	
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	17,50	1,026	0,408	0,424	0,016	41,3	0,19	0,000	30	Van phẳng	
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	10,67	0,755	0,288	0,291	0,003	38,5	0,03	0,00	10	Van phẳng	Thấm 25 l/s
IV	Xí nghiệp Thủy lợi 4															
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	38,455	110,00	44,972	45,127	0,155	41,0	1,79	0,00	2	Van cung	
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	23,54	3,000	1,228	1,257	0,029	41,9	0,34	0,00	13	Tự do	
3	Cây Đa	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	14,51	0,894	0,125	0,127	0,002	14,2	0,02	0,00	2	Tự do	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	30,68	1,068	0,230	0,231	0,001	21,6	0,01	0,00	2	Tự do	
5	Quang Hiến	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	64,18	5,660	2,285	2,297	0,012	40,6	0,14	0,00	4	Tự do	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	27,13	2,210	0,839	0,850	0,011	38,5	0,13	0,00	6	Tự do; Van phẳng	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	51,70	1,073	0,934	0,952	0,018	88,7	0,21	0,00	2	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
V	Xí nghiệp Thủy lợi 5															
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	61,861	35,360	12,361	12,419	0,058	35,1	0,67	0,000	-	Van cung	
2	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,20	44,00	44,00	37,250	2,020	0,108	0,118	0,010	5,8	0,12	0,000	12	Tắm phai	
VI	Xí nghiệp TL Định Bình															
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	75,28	226,30	63,409	63,262	-0,147	28,0	22,05	23,8	-	Xả sâu; Van cung	Qcổng = 0,50 m3/s QTĐ = 23,3 m3/s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,55	3,779	1,014	1,014	0,000	26,8	0,01	0,00	-	Van phẳng	
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	64,04	3,091	2,045	2,089	0,044	67,6	0,51	0,00	-	Van phẳng	
4	Tà Niên	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	88,02	0,439	0,225	0,230	0,005	52,4	0,06	0,00	-	Van phẳng	
72	Tổng cộng						648,45	228,20	229,58		35,4					
B	HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	75,28	226,30	63,409	63,262	-0,147	27,95	22,05	23,8	-	Xả sâu; Van cung	Qcổng = 0,50 m3/s QTĐ = 23,3 m3/s
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	38,46	110,00	44,972	45,127	0,155	41,0	1,79	0,0	2	Van cung	
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	85,37	89,840	33,412	33,938	0,526	37,8	7,08	1,0	6	Van cung	Q van còn 0,99 m3/s duy trì dòng chảy hạ lưu
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	60,41	44,500	14,165	14,218	0,053	32,0	0,61	0,00	2	Van cung	Thảm 2,157 l/s
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	61,86	35,360	12,361	12,419	0,058	35,1	0,67	0,00	-	Van cung	
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	39,02	11,647	6,023	6,062	0,039	52,0	0,45	0,00	-	Van cung	
7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	41,60	7,555	1,144	1,163	0,019	15,4	0,22	0,00	-	Tự do	
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	61,32	6,933	1,799	1,825	0,026	26,3	0,30	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thảm 1,815 l/s
9	Quang Hiến	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	64,18	5,660	2,285	2,297	0,012	40,6	0,14	0,00	4	Tự do	
10	Mỹ Thuận	Ngô Mỹ	9	15,50 17,00	17	14,26	5,605	3,130	3,178	0,048	56,7	0,56	0,00	21	Tự do; Van phẳng	
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	43,72	5,379	2,739	2,768	0,029	51,5	0,34	0,00	-	Phai gỗ	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	26,05	5,208	3,348	3,372	0,024	64,7	0,28	0,00	2	Van phẳng	
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	16,19	4,919	3,110	3,164	0,054	64,3	0,63	0,00	-	Tự do	
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	74,7 76,2	76,2	68,78	4,710	0,902	0,905	0,003	19,2	0,03	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	60,55	3,779	1,014	1,014	0,000	26,8	0,01	0,00	-	Van phẳng	
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	189,20	3,690	2,675	2,758	0,083	74,7	0,96	0,00	12	Van cung	
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	30,22	3,466	1,496	1,523	0,027	43,9	0,31	0,00	-	Van phẳng	
18	Mỹ Đức	Ân Hào	14,5	20,9	20,9	20,07	3,317	2,829	2,835	0,006	85,5	0,07	0,00	0	Tự do	
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	53,22	3,300	0,819	0,826	0,007	25,0	0,08	0,00	-	Van phẳng	
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	64,04	3,091	2,045	2,089	0,044	67,6	0,51	0,00	-	Van phẳng	
21	Long Mỹ	Quý Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	23,54	3,000	1,228	1,257	0,029	41,9	0,34	0,00	13	Tự do	
22	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	14,94	2,754	0,430	0,433	0,003	15,7	0,03	0,00	5	Van phẳng	
23	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	24,79	2,660	0,400	0,407	0,007	15,3	0,08	0,00	-	Tự do	
24	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,60 25,40	25,4	21,28	2,585	1,135	1,163	0,028	45,0	0,32	0,00	21	Tự do; Van phẳng	
25	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	23,63	2,479	0,820	0,838	0,018	33,8	0,21	0,00	5	Van phẳng	
26	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	24,30	2,434	0,994	0,994	0,000	40,8	0,01	0,00	-	Tự do	
27	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	34,42	2,421	0,449	0,449	0,000	18,5	0,01	0,00	-	Tự do	
28	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	21,20	2,420	0,953	0,980	0,027	40,5	0,31	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
29	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	49,25	2,330	1,266	1,275	0,009	54,7	0,10	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
30	Ông Lành	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	27,13	2,210	0,839	0,850	0,011	38,5	0,13	0,00	6	Tự do; Van phẳng	
31	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	34,94	2,179	0,513	0,522	0,009	24,0	0,10	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
32	Phủ Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30	36,7	36,7	35,10	2,110	1,359	1,375	0,016	65,2	0,19	0,00	-	Tự do	
33	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,2	44	44	37,25	2,020	0,108	0,118	0,010	5,8	0,12	0,00	12	Tắm phai	
34	An Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	35,28	1,987	0,487	0,498	0,011	25,1	0,13	0,00	-	Van phẳng	
35	Hưng Long	An Hòa	28,3	34,2	34,17	32,54	1,627	1,052	1,061	0,009	65,2	0,10	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
36	Hồ Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	20,50	1,526	0,980	0,980	0,000	64,2	0,16	0,16	-	Van phẳng	Qtràn = 0,16 m3/s
37	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,7	58,1	58,1	55,96	1,498	0,730	0,751	0,021	50,1	0,24	0,00	-	Tự do	
38	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	54,74	1,157	0,209	0,209	0,000	18,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	
39	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	24,59	1,147	0,237	0,237	0,000	20,7	0,01	0,00	-	Tự do	
40	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	16,88	1,130	0,834	0,852	0,018	75,4	0,21	0,00	-	Tự do	
41	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	51,70	1,073	0,934	0,952	0,018	88,7	0,21	0,00	2	Van phẳng	
42	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	30,68	1,068	0,230	0,231	0,001	21,6	0,01	0,00	2	Tự do	
43	Kim Sơn	Kim Sơn	29	37,3 38,25	38,25	34,44	1,059	0,404	0,406	0,002	38,3	0,02	0,00	-	Van phẳng	
44	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	91,15	1,041	1,051	1,051	0,000	101,0	0,75	0,75	8	Tự do	Qtràn = 0,75 m3/s
45	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	26,55	1,038	0,799	0,801	0,002	77,2	0,02	0,00	8	Tắm phai	
46	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,5	20,5	20,5	16,40	1,036	0,174	0,180	0,006	17,4	0,07	0,00	-	Tự do	
47	Tân Thắng	Cát Tiến	13,5	18,7	20,7	17,50	1,026	0,408	0,424	0,016	41,3	0,19	0,00	30	Van phẳng	
48	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,2	50,6	52,7	47,89	1,008	0,293	0,296	0,003	29,4	0,03	0,00	-	Phai gỗ	
49	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	17,80 19,70	19,7	15,95	0,917	0,426	0,430	0,004	46,9	0,05	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
50	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	14,51	0,894	0,125	0,127	0,002	14,2	0,02	0,00	2	Tự do	
51	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	35,47	0,871	0,178	0,178	0,000	20,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	
52	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	46,06	0,772	0,188	0,190	0,002	24,6	0,02	0,00	-	Tự do	
53	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	24,45	0,767	0,324	0,324	0,000	42,2	0,01	0,00	-	Tự do	
54	Phú Đông (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	10,67	0,755	0,288	0,291	0,003	38,5	0,03	0,00	10	Van phẳng	Thảm 25 l/s
55	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,9	66,9	66,91	0,748	0,750	0,750	0,000	100,3	0,37	0,37	5	Tự do	Qtràn = 0,17 m3/s Qcổng = 0,20 m3/s
56	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	84,33	0,748	0,112	0,114	0,002	15,2	0,02	0,00	-	Tự do	
57	Cửa Khâu	Xuân An	37,7	45,5	45,5	38,98	0,722	0,078	0,078	0,000	10,8	0,01	0,00	-	Tự do	
58	Hóc Cau	Hòa Hội	36,3	43,8	43,8	38,20	0,720	0,100	0,102	0,002	14,2	0,02	0,00	10	Tự do	
59	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36	40,8	42	38,78	0,672	0,168	0,171	0,003	25,4	0,03	0,00	-	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
60	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,5	86,3	89,3	86,32	0,600	0,302	0,302	0,000	50,3	0,03	0,03	-	Van phẳng	Qtràn = 0,03 m3/s
61	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,6	38	42,7	32,05	0,596	0,021	0,021	0,000	3,5	0,10	0,10	-	Van phẳng	Qcống = 0,10 m3/s
62	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30	36,5	36,5	32,00	0,584	0,092	0,097	0,005	16,6	0,06	0,00	-	Tự do	
63	Bờ Sề	Hoà Hội	32	37,4	39,4	33,62	0,584	0,064	0,065	0,001	11,1	0,01	0,00	20	Van phẳng	Thấm qua đập
64	Hố Xoài	Đề Gi	13,5	17,4	19	17,24	0,512	0,253	0,258	0,005	50,4	0,06	0,00	10	Van phẳng	
65	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,2	24	26,3	26,31	0,446	0,447	0,447	0,000	100,2	0,16	0,16	-	Van phẳng	Qtràn = 0,16 m3/s
66	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,5	86,5	90,1	88,02	0,439	0,225	0,230	0,005	52,4	0,06	0,00	-	Van phẳng	
67	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,5	12,3	17,1	15,85	0,411	0,244	0,244	0,000	59,4	0,01	0,00	-	Van Phẳng	
68	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,8	27,3	28,3	25,24	0,390	0,141	0,146	0,005	37,4	0,06	0,00	-	Phai gỗ	
69	Hố Cùng	Phù Mỹ Đông	23	29	29	25,70	0,354	0,115	0,115	0,000	32,5	0,01	0,00	-	Tự do	
70	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,9	51,2	52,2	51,81	0,294	0,253	0,253	0,000	86,1	0,25	0,25	-	Phai gỗ	Qtràn = 0,25 m3/s
71	Đồng Quang	Kim Sơn	34,5	38,8	38,8	37,84	0,228	0,165	0,168	0,003	73,7	0,03	0,00	1	Tự do; Van phẳng	-
72	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26	31,3	31,3	31,38	0,142	0,146	0,145	-0,001	102,1	0,28	0,29	-	Tự do	Qtràn = 0,29 m3/s
	Tổng cộng						648,45	228,20	229,58		35,4					
C	ĐẬP DÂNG															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã		CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MNTL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ			
									Q qua TĐ	Q qua tràn						
1	Ngăn mặn trên sông Lại Giang	Hoài Nhơn Đông		5,00	-1,50	4	1,23			26,2	26,2					
2	Lại Giang	Bồng Sơn		7,50	4,50	7,5	4,90	0,00		18,9	18,9	-				
3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Phù Mỹ Bắc		3,5	-0,85	1	0,85			33,0	33,0					
4	Cây Gai	Hội Sơn		24,50	21,80	24,2	23,30	0,00		0,0	0,0	-				
5	Cây Ké	Đề Gi		7,20	4,00	7,2	5,50	0,00		5,6	5,6	-				
6	Ô Ô	Đề Gi		4,4	2,1	4,1										
7	Bảy Yên	Bình Định		11,29	9,1/10,1	10,1	9,97			26,6	26,6	-				
8	Bình Thạnh	An Nhơn		15,8	9,90	11,9	10,42			13,6	13,6					

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cổng (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
9	Tháp Mào	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	8,09	0,00		12,3	12,3	2	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	7,04	0,00		17,4	17,4		
11	Thuận Hạt	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	4,03			28,7	28,7	3	
12	Lão Tâm	Ngô Mây	3,80	0,40	3,4	2,36	0,00		32,8	32,8	-	
13	Văn Mới	Ngô Mây	2,00	-1,50	1,4	0,20			0,0	0,0		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	1,35	0,00		10,6	10,6		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	11,38				0,0		
16	Thanh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	4,56	0,00		3,5	3,5	2	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thanh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	4,31			26,4	26,4		
18	Cây Bứa	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	9,02	0,00		0,0	0,0		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	2,55	0,00		14,0	14,0		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	2,25			0,8	0,8		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	2,20			2,2	2,2		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	0,25			14,0	14,0		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5/-2,1		0,58			5,0	5,0	-	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc	5,79	0,00	1,9	0,59			3,0	3,0		
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,77	0,00	25,4	0,0	25,4	-	Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 27,82 m3/s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	18,02	0,00	36,8	7,9	44,7		

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 36 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng tấm hoặc ván phai: 6 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 30 **hồ chứa**;
- + Tổng dung tích hiện tại các hồ : **229,58 triệu đạt: 35,4 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT

Đinh Văn Chánh

Người báo cáo

Lê Đình Hiệp